



TỔNG CTY CN XM VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XM VICEM HẢI VÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 875 /XMHV- TCKT  
V/v Giải trình kết quả kinh doanh  
Quý II năm 2018

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân  
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng  
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441  
Mã chứng khoán: HVX

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin giải trình về kết quả kinh doanh Quý II năm 2018 như sau:

ĐVT: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý II/2018	Quý II/2017	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	222.955.336.970	188.985.803.206	118
2	Tổng chi phí	221.723.402.004	184.240.206.118	120
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.231.934.966	4.745.597.088	26
4	Lợi nhuận sau thuế	1.141.903.980	3.585.723.919	32

Trong quý 2 năm 2018, Công ty đã gia tăng được sản lượng tiêu thụ xi măng và clinker. Tuy nhiên do giá nguyên vật liệu đầu vào vẫn tăng cao, tình hình cung vượt cầu xi măng trong cả nước, thị trường cạnh tranh khốc liệt nên giá bán xi măng không tăng tương ứng với chi phí đầu vào đã làm cho lợi nhuận thực hiện trong Quý II năm 2018 của Công ty chỉ đạt 1,23 tỷ đồng, đạt 26% so với cùng kỳ năm 2017, theo đó lợi nhuận sau thuế đạt 1,14 tỷ đồng, giảm 68% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty sẽ cố gắng tập trung đẩy mạnh sản lượng tiêu thụ, tiết giảm chi phí để hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả hơn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Website;
- Lưu.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Ngô Đức Lưu**

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
<u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u>	1 - 2
<u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>	3
<u>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</u>	4
<u>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</u>	5 - 16



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12  
 năm 2018

Mẫu số B 01a-DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày  
 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30-06-18 VND	01-01-18 VND
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>238.470.181.401</b>	<b>243.310.990.097</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>14.386.537.626</b>	<b>34.103.316.812</b>
1. Tiền	111		14.386.537.626	34.103.316.812
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>90.058.707.623</b>	<b>39.688.239.837</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.02</b>	94.619.538.369	42.170.167.231
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		746.167.540	908.725.400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.03</b>	5.786.056.410	7.769.107.498
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.093.054.696)	(11.159.760.292)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>122.703.624.153</b>	<b>159.400.773.723</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.04</b>	122.703.624.153	159.400.773.723
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.321.311.999</b>	<b>10.118.659.725</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.08</b>	9.546.544.158	8.265.017.942
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.362.104.565	1.801.942.840
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		412.663.276	51.698.943
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>763.821.148.776</b>	<b>786.072.557.441</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>284.989.573</b>	<b>259.687.797</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		284.989.573	259.687.797
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>681.225.556.067</b>	<b>704.575.397.651</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.06</b>	676.812.094.891	700.071.961.627
- Nguyên giá	222		1.189.447.790.604	1.189.447.790.604
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(512.635.695.713)	(489.375.828.977)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.07</b>	4.413.461.176	4.503.436.024
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.110.252.242)	(1.020.277.394)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>			<b>40.666.209.673</b>	<b>38.915.558.632</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>V.05</b>	40.666.209.673	38.915.558.632
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>41.644.393.463</b>	<b>42.321.913.361</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.08</b>	41.644.393.463	42.321.913.361
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.002.291.330.177</b>	<b>1.029.383.547.538</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12  
năm 2018

Mẫu số B 01a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30-06-18	01-01-18
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>568.206.690.000</b>	<b>583.018.271.489</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>291.038.284.169</b>	<b>304.849.865.658</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	133.310.101.911	201.008.984.228
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.437.560.640	7.070.346.490
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.721.111.474	2.018.943.373
4. Phải trả người lao động	314		3.692.125.310	18.996.625.933
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5.927.482.727	9.495.268.568
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	13.037.399.333	507.402.242
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	129.935.669.599	64.110.161.663
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		588.748.030	588.748.030
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		388.085.145	1.053.385.131
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>277.168.405.831</b>	<b>278.168.405.831</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	276.910.000.000	277.910.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		258.405.831	258.405.831
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>434.084.640.177</b>	<b>446.365.276.049</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>434.084.640.177</b>	<b>446.365.276.049</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.755.177.811	16.035.813.683
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.578.238.683	15.874.424.400
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		176.939.128	161.389.283
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.002.291.330.177</b>	<b>1.029.383.547.538</b>

Người lập biểu



Trương Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Văn Quang Đức



Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2018  
Tổng Giám đốc

Ngô Đức Lưu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 02a-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 VNĐ	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	236.706.232.605	201.988.830.202	401.590.346.994	454.646.152.439
2. Các khoản giảm trừ d.thu	02	VI.2	13.902.109.411	13.032.391.849	17.551.747.538	21.331.252.384
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ	10		222.804.123.194	188.956.438.353	384.038.599.456	433.314.900.055
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	210.136.287.981	166.527.877.461	357.418.010.029	392.158.099.162
<b>5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>12.667.835.213</b>	<b>22.428.560.892</b>	<b>26.620.589.427</b>	<b>41.156.800.893</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5.719.516	13.137.583	14.735.468	26.853.582
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.542.470.083	7.702.014.064	10.893.736.968	15.906.494.845
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.542.470.083	7.691.384.848	10.893.736.968	15.892.692.237
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	3.097.541.605	3.906.928.103	6.056.260.474	7.361.945.022
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.885.509.926	5.380.604.715	9.439.666.767	10.416.360.039
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.148.033.115</b>	<b>5.452.151.593</b>	<b>245.660.686</b>	<b>7.498.854.569</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	145.494.260	16.227.270	145.494.260	20.318.177
12. Chi phí khác	32		61.592.409	722.781.775	124.184.832	1.020.768.760
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>83.901.851</b>	<b>(706.554.505)</b>	<b>21.309.428</b>	<b>(1.000.450.583)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1.231.934.966</b>	<b>4.745.597.088</b>	<b>266.970.114</b>	<b>6.498.403.986</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	90.030.986	1.159.873.169	90.030.986	1.515.714.549
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>1.141.903.980</b>	<b>3.585.723.919</b>	<b>176.939.128</b>	<b>4.982.689.437</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		27	86	4	120

Người lập biểu



Trương Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Văn Quang Đức

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Lưu

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** (theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018 Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014.

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30-06-18 VNĐ	30-06-17 VNĐ
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>266.970.114</b>	<b>6.498.403.986</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		23.349.841.584	22.867.994.076
- Các khoản dự phòng	03		(66.705.596)	7.713.167
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(86.916)	3.173.392
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.648.552)	(26.853.582)
- Chi phí lãi vay	06		10.893.736.968	15.892.692.237
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>34.429.107.602</b>	<b>45.243.123.276</b>
- Tăng Các khoản phải thu	09		(52.341.757.041)	4.309.680.619
- Giảm hàng tồn kho	10		36.697.149.570	2.193.972.712
- Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(85.684.510.638)	31.520.902.557
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		(604.006.318)	(11.870.589.154)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(15.287.202.092)	(17.523.109.497)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.240.517.380)	(1.480.799.867)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>(84.031.736.297)</b>	<b>52.393.180.646</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.525.286.293)	(4.129.207.516)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.648.552	26.853.582
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.510.637.741)</b>	<b>(4.102.353.934)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		290.593.926.473	132.462.065.063
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(224.768.418.537)	(167.868.713.437)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>65.825.507.936</b>	<b>(35.406.648.374)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(19.716.866.102)</b>	<b>12.884.178.338</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>34.103.316.812</b>	<b>14.157.737.820</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		86.916	(3.173.392)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>14.386.537.626</b>	<b>27.038.742.766</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trương Văn Tuấn

Văn Quang Đức

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2018  
**Tổng Giám đốc**  
  
 Ngô Đức Lưu

**I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

**1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 6 ngày 13/7/2016 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.
- Ngày 21/6/2016, cổ phiếu đã báo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng 1.565.250 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

**2 Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

**3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

**5. Cấu trúc doanh nghiệp :**

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.  
+ Địa chỉ : Thôn Áng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình.
- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xi nghiệp tiêu thụ.  
+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu , P.Hòa Hiệp Bắc , Q.Liên Chiểu , TP Đà Nẵng.
- Chi Nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xi nghiệp đá xây dựng Hòa Phát  
+ Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31  
tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-  
BTC ngày 22/4/2014)

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.  
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 2 năm 2018 bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/6/2018.

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

**Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- 2 **Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày:** Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 3 **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

- 2 **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;**

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

- 3 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :**

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn .

- 4 **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

- 5 **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31**  
**tháng 12 năm 2018**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-  
BTC ngày 22/4/2014)

**6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.
- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :**

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,...

**8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,...

**11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả :Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

**12 Vốn chủ sở hữu:**

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

**13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:**

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31  
tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-  
BTC ngày 22/4/2014)

**14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

**15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

- Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

**16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ...

**17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

**18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu

trừ. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:

DVT: VND

	30-06-18	01-01-18
1 Tiền mặt tại quỹ	202.258.804	137.994.108
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.184.278.822	33.965.322.704
	<b>14.386.537.626</b>	<b>34.103.316.812</b>

02. Phải thu khách hàng:

	30-06-18	01-01-18
	Giá trị	Giá trị
<b>a) Phải thu khách hàng</b>	<b>86.460.479.665</b>	<b>36.077.117.726</b>
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	33.272.309.171	15.315.953.431
- Công ty CP ĐT và TM Đại Việt	-	4.385.307.548
- Các khoản phải thu khách hàng	53.188.170.494	16.375.856.747
<b>b) Phải thu khác hàng là các bên liên quan</b>	<b>8.159.058.704</b>	<b>6.093.049.505</b>
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	8.159.058.704	6.093.049.505
	<b>94.619.538.369</b>	<b>42.170.167.231</b>
<b>Dự phòng phải thu khó đòi</b>	<b>30-06-18</b>	<b>01-01-18</b>
	Giá trị	Giá trị
<b>Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm</b>	<b>6.799.056.703</b>	<b>6.827.784.189</b>
Dự phòng trích lập trong năm		51.272.514
Hoàn nhập trong năm	66.705.596	80.000.000
<b>Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm</b>	<b>6.732.351.107</b>	<b>6.799.056.703</b>

03. Phải thu ngắn hạn khác:

	30-06-18	01-01-18
	Giá trị	Giá trị
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Cho mượn clinker, thạch cao		1.455.166.607
- Phải thu bảo hiểm bồi thường	638.528.564	638.528.564
- Ký quỹ hoàn nguyên môi trường	588.748.039	588.748.039
- Tạm ứng cho nhân viên	136.516.696	161.934.507
- Phải thu khác	412.323.804	914.790.474
	<b>5.786.056.410</b>	<b>7.769.107.498</b>
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>		
Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
Công ty Bảo hiểm BIDV Bắc Trung Bộ	319.264.282	319.264.282
	<b>4.329.203.589</b>	<b>4.329.203.589</b>

04. Hàng tồn kho:

	30-06-18	01-01-18
	Giá trị	Giá trị
- Nguyên liệu vật liệu, Vật tư	77.868.508.293	37.733.264.996
- Công cụ dụng cụ	659.477.883	542.794.829
- Sản phẩm dở dang	1.509.545.141	106.930.608.266
- Thành phẩm	42.666.092.836	14.194.105.632
	<b>122.703.624.153</b>	<b>159.400.773.723</b>

05. Tài sản dở dang dài hạn :

	30-06-18	01-01-18
	Giá trị	Giá trị
Dự án phần mềm Oracclle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ các silic	2.857.656.199	2.857.656.199
Dự án Nhà máy xi măng thắng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Dự án Trạm trung chuyển Qui Nhơn	26.912.278.100	25.725.490.537
Tài sản dở dang dài hạn khác (SCL)	563.863.478	
	<b>40.666.209.673</b>	<b>38.915.558.632</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018**

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Trở về bản GĐKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại 01/01/2018	498.895.026.080	658.376.758.786	25.155.816.381	7.020.189.357	1.189.447.790.604
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới (*)	-	-	-	-	-
- Sáp nhập đá HP	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2018</b>	<b>498.895.026.080</b>	<b>658.376.758.786</b>	<b>25.155.816.381</b>	<b>7.020.189.357</b>	<b>1.189.447.790.604</b>
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	13.880.253.081	153.500.962.919	10.043.600.783	4.944.091.266	182.368.908.049
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	310.874.651.411	335.347.241.354	2.750.951.997	-	648.972.844.762
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại 01/01/2018	165.017.163.136	301.786.388.686	16.861.774.720	5.710.502.435	489.375.828.977
Tăng trong kỳ	9.106.824.029	13.002.569.651	967.213.571	183.259.485	23.259.866.736
- Trích vào chi phí	9.106.824.029	13.002.569.651	967.213.571	183.259.485	23.259.866.736
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Sáp nhập đá HP	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2018</b>	<b>174.123.987.165</b>	<b>314.788.958.337</b>	<b>17.828.988.291</b>	<b>5.893.761.920</b>	<b>512.635.695.713</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư tại 01/01/2018	333.877.862.944	356.590.370.100	8.294.041.661	1.309.686.922	700.071.961.627
Số dư tại 30/6/2018	324.771.038.915	343.587.800.449	7.326.828.090	1.126.427.437	676.812.094.891

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyền khai thác mỏ đá vôi VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại 01/01/2018	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2018</b>	<b>5.398.490.788</b>	<b>125.222.630</b>	<b>5.523.713.418</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại 01/01/2018	895.054.764	125.222.630	1.020.277.394
Trích vào chi phí trong kỳ	89.974.848	-	89.974.848
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2018</b>	<b>985.029.612</b>	<b>125.222.630</b>	<b>1.110.252.242</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư tại 30/6/2018	4.413.461.176	-	4.413.461.176

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

	30-06-18 VND	01--01-2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	9.546.544.158	7.734.703.024
2 Chi phí sửa chữa lớn	5.214.400.537	1.525.000.004
3 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn	-	6.209.703.020
4 Khác	2.663.568.240	
	1.668.575.381	
<b>Dài hạn</b>	<b>41.644.393.463</b>	<b>42.852.228.279</b>
1 Chi phí sửa chữa lớn	1.904.955.060	
2 Tiền thuê đất trả trước	3.702.492.793	3.766.328.875
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	28.814.427.019	29.175.359.300
4 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	7.222.518.591	9.910.540.104
	<b>51.190.937.621</b>	<b>50.566.931.303</b>

09. Vay và nợ thuê tài chính

	30-06-18 Giá trị	Số có khả năng tra nợ	Tăng	Giảm	01--01-2018 Giá trị	Số có khả năng tra nợ
<b>1/ Vay ngắn hạn</b>	<b>129.935.669.599</b>	<b>148.478.459.656</b>	<b>290.593.926.473</b>	<b>224.768.418.537</b>	<b>64.110.161.663</b>	<b>64.110.161.663</b>
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT						
+ BIDV Bắc Quảng	129.935.669.599	148.478.459.656	290.593.926.473	224.768.418.537	64.110.161.663	64.110.161.663
+ Ngân hàng Viettinbank ĐN	-	-	-	-	-	-
<b>2/ Vay dài hạn đến</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3/ Vay dài hạn</b>	<b>276.910.000.000</b>	<b>277.910.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>277.910.000.000</b>	<b>277.910.000.000</b>
- Ngân hàng TMCF	232.400.000.000	232.400.000.000			232.400.000.000	232.400.000.000
- Ngân hàng TMCF	44.510.000.000	45.510.000.000		1.000.000.000	45.510.000.000	45.510.000.000
	<b>406.845.669.599</b>	<b>426.388.459.656</b>	<b>290.593.926.473</b>	<b>224.768.418.537</b>	<b>342.020.161.663</b>	<b>342.020.161.663</b>

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30-06-18 Giá trị	Số có khả năng trả nợ	01-01-18 Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán:</b>				
+ Công ty Cổ phần Lilama 18	12.170.685.300	12.170.685.300	12.170.685.300	12.170.685.300
+ Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	16.103.421.600	16.103.421.600	16.103.421.600	16.103.421.600
+ NM SX bao AD STAR tú Phương_CN	9.741.744.100	9.741.744.100	10.238.294.150	10.238.294.150
+ Cty CP Đức Việt 568	6.347.822.393	6.347.822.393	9.828.076.103	9.828.076.103
+ Cty CP VT Hùng Đạt	6.174.256.900	6.174.256.900	6.174.256.900	6.174.256.900
+ Cty TNHH MTV nhựa bao bì Việt Phát	4.599.857.550	4.599.857.550	7.537.278.300	7.537.278.300
+ Công ty TNHH MTV TM &VT Dũng Hòa	5.148.993.050	5.148.993.050	4.664.115.099	4.664.115.099
+ Cty cơ khí Đông Anh-LICOGI	4.934.099.406	4.934.099.406	5.388.449.406	5.388.449.406
- Phải trả các đối tượng khác	36.879.812.714	36.879.812.714	49.553.517.930	49.553.517.930
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan:</b>				
+ Tổng Cty CN XM VN	-	-	21.860.345.013	21.860.345.013
+ Công ty CP VICem TC xi măng	15.706.808.011	15.706.808.011	23.328.692.011	23.328.692.011
+ Công ty CP TMDV vận tải XM Hải Phòng	-	-	995.683.800	995.683.800
+ Công ty CP VICem bao bì Hải Phòng	595.683.800	595.683.800	-	-
+ Cty CP XM Hạ Long	2.389.746.000	2.389.746.000	6.789.746.000	6.789.746.000
+ Công ty TNHH MTV xi măng Hải Phòng	-	-	4.643.000.000	4.643.000.000
+ Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam	1.086.180.000	1.086.180.000	-	-
+ Cty CP VICem VTVT xi măng	-	-	30.455.634.029	30.455.634.029
+ Nhà máy Vật Liệu chịu lửa kiểm tính VH	4.684.328.940	4.684.328.940	7.184.328.940	7.184.328.940
+ Công ty CP XM Hà Tiên 1	750.000.000	750.000.000	750.000.000	750.000.000
+ Cty CP Xi măng VICem Hoàng Mai	5.996.662.147	5.996.662.147	5.621.138.147	5.621.138.147
<b>Tổng cộng</b>	<b>133.310.101.911</b>	<b>133.310.101.911</b>	<b>201.008.984.228</b>	<b>201.008.984.228</b>

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01-01-18	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30-06-18
<b>a) Phải nộp</b>				
1 Thuế GTGT	807.109.335	10.097.994.256	8.759.555.456	2.145.548.135
2 Thuế tài nguyên	268.327.074	2.626.597.733	2.515.354.627	379.570.180
3 Phí môi trường	149.658.700	1.344.388.088	1.320.335.448	173.711.340
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp	791.986.109	90.030.986	882.017.095	-
5 Các khoản khác	1.862.155	1.646.978.376	1.626.558.712	22.281.819
<b>Cộng</b>	<b>2.018.943.373</b>	<b>15.805.989.439</b>	<b>15.103.821.338</b>	<b>2.721.111.474</b>
<b>b) Phải thu</b>				
1 Thuế GTGT	439.838.275	439.838.275	-	-
2 Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.362.104.565	-	-	1.362.104.565
3 Phí bảo vệ môi trường	51.698.943	27.448.880	29.912.928	54.162.991
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	358.500.285	358.500.285
<b>Cộng</b>	<b>1.853.641.783</b>	<b>467.287.155</b>	<b>388.413.213</b>	<b>1.774.767.841</b>

12. Chi phí phải trả:	30-06-18	01--01-2018
1 Lãi vay phải trả	290.818.750	4.683.859.217
2 Tiền mua NVL	1.519.755.825	
3 Tiền điện phải trả	1.254.119.656	2.117.654.491
4 Tiền thuê đất	394.813.849	394.813.849
5 Chi phí kiểm toán	220.800.000	220.800.000
6 Chi phí SCL đã hoàn thành chưa hóa đc	-	1.522.416.325
7 Phí tư vấn VICEM	1.904.202.614	
8 Tư vấn OCD	184.090.909	184.090.909
9 Các khoản khác	158.881.124	371.633.777
<b>Cộng</b>	<b>5.927.482.727</b>	<b>9.495.268.568</b>

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác :	30-06-18	01--01-2018
1 Kinh phí công đoàn	292.522.065	
2 Bảo hiểm xã hội, Y tế, TN	207.534.966	193.051.090
4 Thương tầu Cảng Đà Nẵng		229.979.850
4 Cổ tức	12.503.576.888	46.001.888
5 Quỹ đền ơn	33.765.414	33.765.414
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.604.000
<b>Cộng</b>	<b>13.037.399.333</b>	<b>507.402.242</b>

14. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2018	415.252.500.000	(872.834.866)	4.233.797.232		29.373.424.400	447.986.886.766
Tăng trong kỳ			11.716.000.000			11.716.000.000
Lãi trong năm					161.389.283	161.389.283
Giảm trong kỳ					13.499.000.000	13.499.000.000
Trích các quỹ					13.499.000.000	
Số dư 31/12/2018	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	16.035.813.683	446.365.276.049
Số dư 01/01/2018	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	16.035.813.683	446.365.276.049
Tăng trong kỳ					176.939.128	176.939.128
Lãi trong năm					176.939.128	176.939.128
Giảm trong kỳ					12.457.575.000	12.457.575.000
Trả cổ tức					12.457.575.000	12.457.575.000
Số dư 30/06/2018	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	3.755.177.811	434.084.640.177

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	30-06-18 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,25%	100.694.900.000
	<b>100,00%</b>	<b>415.252.500.000</b>

c. Cổ phiếu

	30-06-18 Cổ phiếu	01-01-18 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu thường	41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Cổ phiếu thường	41.525.250	39.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41.525.250	39.960.000
Mệnh giá cổ phiếu	(đồng /cổ phiếu)	
	10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	30-06-18 VND	01--01-2018 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	16.035.813.683	16.035.813.683
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	176.939.128	-
Phân phối lợi nhuận	12.457.575.000	-
- Trả cổ tức (3%)	12.457.575.000	-
Lợi nhuận chưa phân phối	<b>3.755.177.811</b>	<b>16.035.813.683</b>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
- Doanh thu bán xi măng	191.239.598.370	194.161.321.184	343.537.003.498	442.583.340.893
- Doanh thu bán clinker	43.401.865.023	6.250.300.526	55.767.537.448	7.082.591.747
- Doanh thu gia công xi măng	-	-	-	1.816.383.073
- Doanh thu bán đá xây dựng	588.889.912	1.577.208.492	779.790.388	3.163.836.726
- Doanh thu khác	1.475.879.300	-	1.506.015.660	-
	<b>236.706.232.605</b>	<b>201.988.830.202</b>	<b>401.590.346.994</b>	<b>454.646.152.439</b>

02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
- Xi măng tiêu thụ	13.902.109.411	13.032.391.849	17.551.747.538	21.331.252.384
	<b>13.902.109.411</b>	<b>13.032.391.849</b>	<b>17.551.747.538</b>	<b>21.331.252.384</b>

\* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
- Doanh thu bán xi măng	177.337.488.959	181.128.929.335	325.985.255.960	421.252.088.509
- Doanh thu bán clinker	43.401.865.023	6.250.300.526	55.767.537.448	7.082.591.747
- Doanh thu gia công xi măng	-	-	-	1.816.383.073
- Doanh thu bán đá xây dựng	588.889.912	1.577.208.492	779.790.388	3.163.836.726
- Doanh thu khác	1.475.879.300	-	1.506.015.660	-
	<b>222.804.123.194</b>	<b>188.956.438.353</b>	<b>384.038.599.456</b>	<b>433.314.900.055</b>

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
- Giá vốn xi măng	165.347.695.428	158.901.997.459	299.613.332.444	379.063.575.187
- Giá vốn clinker	42.352.064.948	5.866.300.677	55.651.162.392	6.821.662.150
- Giá vốn gia công xi măng	-	-	-	1.784.000.883
- Giá vốn bán đá XD	1.013.132.079	1.759.579.325	1.288.975.432	4.488.860.942
- Giá vốn hoạt động khác	1.423.395.526	-	864.539.761	-
	<b>210.136.287.981</b>	<b>166.527.877.461</b>	<b>357.418.010.029</b>	<b>392.158.099.162</b>

Lợi nhuận gộp

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	5.719.516	13.137.583	14.735.468	26.853.582
	<b>5.719.516</b>	<b>13.137.583</b>	<b>14.735.468</b>	<b>26.853.582</b>

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	1.278.172.496	666.036.154	2.400.431.882	1.796.236.682
- Lãi vay trung, dài hạn	2.264.297.587	7.025.348.694	8.493.305.086	14.096.455.555
- Chênh lệch tỷ giá	-	10.629.216	-	13.802.608
- Chi phí khác	-	-	-	-
	<b>3.542.470.083</b>	<b>7.702.014.064</b>	<b>10.893.736.968</b>	<b>15.906.494.845</b>

6. Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
- Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	74.658.046	-	74.658.046	-
- Thanh lý phế liệu	-	13.500.000	-	13.500.000
- Phí cập cảng	545.454	2.727.270	545.454	6.818.177
- Nhận lại tiền ứng hộ	64.547.763	-	64.547.763	-
- Khác	5.742.997	-	5.742.997	-
	<b>145.494.260</b>	<b>16.227.270</b>	<b>145.494.260</b>	<b>20.318.177</b>



7. Chi phí khác

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
1 Khấu hao TSCĐ Hòa Phát	61.592.409	652.781.775	123.184.818	652.781.775
2 Nộp ngân sách nhà nước		70.000.000	-	367.760.767
3 Chi phí khác			1.000.014	226.218
	<b>61.592.409</b>	<b>722.781.775</b>	<b>124.184.832</b>	<b>1.020.768.760</b>

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ</b>	<b>4.885.509.926</b>	<b>5.380.604.715</b>	<b>9.439.666.767</b>	<b>10.416.360.039</b>
- Chi phí tiền lương công nhân viên	2.381.176.341	2.686.114.025	5.198.187.830	6.087.172.379
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		(20.000.000)	(66.705.596)	(20.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.613.281	261.592.787	695.858.727	1.633.612.600
- Chi phí khấu hao	144.282.852	227.814.900	320.007.383	455.629.800
- Phí chuyển giao bí quyết của TCTY	494.318.804	735.864.797	870.852.821	1.270.874.533
- Các khoản chi phí quản lý khác	1.514.118.648	1.489.218.206	2.421.465.602	989.070.727
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>3.097.541.605</b>	<b>3.906.928.103</b>	<b>6.056.260.474</b>	<b>7.361.945.022</b>
- Chi phí tiền lương công nhân viên	1.762.974.096	1.809.685.367	3.266.661.451	3.529.251.563
- Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	8.421.818	(619.322.318)	20.971.818	507.928.123
- Chi phí tuyên truyền quảng cáo	326.767.305	1.505.394.091	853.287.868	1.158.630.452
- Phí chuyển giao bí quyết của TCTY	494.318.804	735.864.797	870.852.821	1.270.874.533
- Các khoản chi phí bán hàng khác	505.059.582	475.306.166	1.044.486.516	895.260.351

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	176.399.806.794	133.234.774.791	263.222.873.766	281.785.613.276
- Chi phí nhân công	12.832.421.136	12.761.163.033	26.077.985.090	25.186.173.098
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.171.193.379	11.241.849.774	23.349.841.584	24.377.581.962
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	16.454.507.012	13.636.366.889	57.749.387.610	40.835.813.700
- Chi phí bằng tiền khác	1.261.411.191	4.941.255.792	2.513.849.220	18.845.884.428
	<b>218.119.339.512</b>	<b>175.815.410.279</b>	<b>372.913.937.270</b>	<b>391.031.066.464</b>

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.231.934.966</b>	<b>4.745.597.088</b>	<b>266.970.114</b>	<b>6.498.403.986</b>
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>(781.780.034)</b>	<b>1.053.768.760</b>	<b>183.184.818</b>	<b>1.080.168.760</b>
<b>Điều chỉnh tăng</b>	<b>183.184.818</b>	<b>1.053.768.760</b>	<b>183.184.818</b>	<b>1.080.168.760</b>
+ Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp đ.hành	60.000.000	33.000.000	60.000.000	59.400.000
+ Khấu hao TSCĐ không hoạt động	123.184.818	652.781.775	123.184.818	367.986.985
+ Các chi phí không được khấu trừ khác		367.986.985		652.781.775
<b>Điều chỉnh giảm</b>	<b>964.964.852</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
+ Lỗ Quý 1/2018 chuyển sang	964.964.852			
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>450.154.932</b>	<b>5.799.365.848</b>	<b>450.154.932</b>	<b>7.578.572.746</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	90.030.986	1.159.873.170	90.030.986	1.515.714.549
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.141.903.980</b>	<b>3.585.723.918</b>	<b>176.939.128</b>	<b>4.982.689.437</b>

\* Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.141.903.980	3.585.723.919	176.939.128	4.982.689.437
Các khoản đ.chỉnh tăng hoặc giảm l.nhuận k.toán LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT	1.141.903.980	3.585.723.919	176.939.128	4.982.689.437
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	<b>27</b>	<b>86</b>	<b>4</b>	<b>120</b>

VII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 2 năm 2018, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
1. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Thành viên thuộc Tổng Công ty	
2. Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	Thành viên thuộc Tổng Công ty	

3. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
4. Công ty CP VICem Bao Bì Hải Phòng
5. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
6. Công ty CP xi măng Hà Tiên 1
7. Nhà máy vật liệu chịu Lửa kiểm tính VN
8. Công ty cổ phần xi măng Hạ Long
9. Công ty TNHH MTV xi măng VICem Tam Điệp

- Thành viên thuộc Tổng Công ty  
 Thành viên thuộc Tổng Công ty  
 Thành viên thuộc Tổng Công ty  
 Thành viên thuộc Tổng Công ty  
 Thành viên thuộc Tổng Công ty  
 Thành viên thuộc Tổng Công ty  
 Thành viên thuộc Tổng Công ty

**1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan**

**Các bên liên quan**

1. Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
1. Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
2. Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai
3. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
4. Công ty CP VICem Bao Bì Hải Phòng
5. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
5. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
6. Công ty CP xi măng Hà Tiên 1
7. Nhà máy vật liệu chịu Lửa kiểm tính VN
8. Công ty cổ phần xi măng Hạ Long
9. Công ty TNHH MTV xi măng VICem Tam Điệp

Nội dung giao dịch	Quý 2/2018	Năm 2018
Mua hàng	3.646.581.601	3.646.581.601
Bán hàng	27.826.398.800	27.826.398.800
Mua hàng	1.875.524.000	1.875.524.000
Bán hàng	1.621.884.000	1.621.884.000
Bán hàng		
Bán hàng	51.470.646.595	51.470.646.595
Mua hàng	15.043.899.200	15.043.899.200
Mua hàng		
Mua hàng		
Mua hàng		
Mua hàng	3.086.180.000	3.086.180.000

**1.3 Số dư các bên liên quan**

**Các bên liên quan**

01. Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn
02. Công ty Cổ phần Xi măng VICem Hoàng Mai
03. Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
04. Công ty CP VICem Bao Bì Hải Phòng
05. Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
06. Công ty CP xi măng Hà Tiên 1
07. Nhà máy vật liệu chịu Lửa kiểm tính VN
08. Công ty cổ phần xi măng Hạ Long
09. Công ty TNHH MTV xi măng VICem Tam Điệp

Phải thu/Phải trả	Số tiền (VND)
Phải thu	8.159.058.704
Phải trả	5.996.662.147
Phải trả	15.706.808.011
Phải trả	595.683.800
Phải trả	429.442.678
Phải trả	750.000.000
Phải trả	4.684.328.940
Phải trả	2.389.746.000
Phải trả	1.086.180.000

**2. Báo cáo bộ phận:**

**Theo khu vực địa lý**

1. Khu vực Đà Nẵng
2. Khu vực Quảng Bình

6 tháng đầu năm năm 2018		6 tháng đầu năm năm 2017	
Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
310.813.937.217	284.063.522.829	412.597.700.418	370.870.076.141
73.224.662.239	73.354.487.200	20.717.199.637	21.288.023.021
<b>384.038.599.456</b>	<b>357.418.010.029</b>	<b>433.314.900.055</b>	<b>392.158.099.162</b>

**3. Công cụ tài chính:**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30-06-18 VND	01-01-18 VND	30-06-18 VND	01-01-18 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.386.537.626	34.103.316.812	14.386.537.626	34.103.316.812
Các khoản phải thu	100.405.594.779	49.939.274.729	89.312.540.083	38.779.514.437
Các khoản đầu tư tài chính				
<b>Cộng</b>	<b>114.792.132.405</b>	<b>84.042.591.541</b>	<b>103.699.077.709</b>	<b>72.882.831.249</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản phải trả	146.347.501.244	201.516.386.470	146.347.501.244	201.516.386.470
Chi phí phải trả	5.927.482.727	9.495.268.568	5.927.482.727	9.495.268.568
Các khoản vay	406.845.669.599	342.020.161.663	406.845.669.599	342.020.161.663
<b>Cộng</b>	<b>559.120.653.570</b>	<b>553.031.816.701</b>	<b>559.120.653.570</b>	<b>553.031.816.701</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản ánh xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp

**4. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. **Rủi ro thị trường**

*Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.*

*Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác*

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu



Trương Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Văn Quang Đức

Đã Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2018  
Tổng Giám đốc



Ngô Đức Lưu